

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY NGUYÊN**THÔNG BÁO****Công khai tài chính của cơ sở giáo dục đại học năm học 2022-2023**

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/ năm học (22- 23)	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
I	Học phí chính quy chương trình đại trà			
1	Tiến sĩ			
	Khối ngành 4	Triệu đồng/năm	33,70	101,10
	Công nghệ sinh học			
	Khối ngành 5	Triệu đồng/năm	36,20	108,60
	Khoa học cây trồng			
	Lâm sinh			
	Kinh tế Nông nghiệp			
	Chăn nuôi			
2	Thạc sĩ			
	Khối ngành 4	Triệu đồng/năm	20,20	40,40
	Vật lý lý thuyết và vật lý toán			
	Sinh học thực nghiệm			
	Khối ngành 5	Triệu đồng/năm	21,70	43,40
	Toán giải tích			
	Chăn nuôi			
	Thú Y			
	Khoa học cây trồng			
	Kinh tế Nông nghiệp			
	Lâm học			
	Khối ngành 6.2			
	Khoa học Y sinh	Triệu đồng/năm	36,70	73,40
	Khối ngành 7	Triệu đồng/năm	18,00	36,00
	Ngôn ngữ học			
	Quản lý kinh tế			
3	Chuyên khoa cấp I (6.2)	Triệu đồng/năm	36,70	73,40
4	Đại học			
	Khối ngành I	Triệu đồng/năm	12,50	50,00
	Giáo dục mầm non			
	Giáo dục Tiểu học			
	Giáo dục Chính trị			
	Giáo dục Thể chất			
	Sư phạm Toán học			
	Sư phạm Vật lý			
	Sư phạm Hoá học			



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/ năm học (22- 23)	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
	Sư phạm Sinh học			
	Sư phạm ngữ văn			
	Sư phạm Tiếng Anh			
	Sư phạm Khoa học tự nhiên			
	Khối ngành III	Triệu đồng/năm	12,50	50,00
	Quản trị kinh doanh			
	Kinh doanh thương mại			
	Tài chính - Ngân hàng			
	Kế toán			
	Khối ngành IV	Triệu đồng/năm	13,50	54,00
	Công nghệ sinh học			
	Công nghệ thông tin			
	Sinh học			
	Khối ngành V	Triệu đồng/năm	14,50	58,00
	Công nghệ kỹ thuật môi trường			
	Công nghệ thực phẩm			
	Công nghệ sau thu hoạch			
	Chăn nuôi			
	Khoa học cây trồng			
	Bảo vệ thực vật			
	Kinh tế nông nghiệp			
	Lâm sinh			
	Quản lý tài nguyên rừng			
	Thú y			
	Khối ngành VI			
	Y khoa	Triệu đồng/năm	24,50	147,00
	Điều dưỡng	Triệu đồng/năm	18,50	74,00
	Kỹ thuật xét nghiệm y học	Triệu đồng/năm	18,50	74,00
	Khối ngành VII	Triệu đồng/năm	12,00	48,00
	Ngôn ngữ Anh			
	Triết học			
	Văn học			
	Kinh tế			
	Kinh tế phát triển			
	Quản lý đất đai			
5	Trung học phổ thông	Triệu đồng/năm	0,45	1,35
II	Học phí chính quy chương trình khác			
	Khối ngành VI.2			
	- LT Y khoa theo đặt hàng			
	+ Học phí	Triệu đồng/năm	24,50	98,00



STT	Nội dung	Đơn vị tính	Học phí/1SV/ năm học (22- 23)	Dự kiến Học phí/1SV của cả khóa học
	+ Kinh phí đào tạo	Triệu đồng/năm	29,00	116,00
III	Học phí hình thức vừa học vừa làm			
	Đại học			
	Khoa Kinh tế	Triệu đồng/năm	16,07	64,28
	Khoa Nông Lâm nghiệp	Triệu đồng/năm	19,33	77,32
	Khoa Sư Phạm	Triệu đồng/năm	18,75	75,00
	Khoa CNTT	Triệu đồng/năm	19,33	77,32
	Khoa Ngoại Ngữ	Triệu đồng/năm	18	72,00
	Khoa Y Dược	Triệu đồng/năm	25,9	103,60
	Khoa KHTN&CN	Triệu đồng/năm	18,75	75,00
IV	Tổng thu năm 2021	Tỷ đồng	234,605	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	51,549	
2	Từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	129,845	
3	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	53,211	
V	Tổng chi năm 2021	Tỷ đồng	169,827	
1	Từ ngân sách	Tỷ đồng	51,549	
2	Từ học phí, lệ phí	Tỷ đồng	68,469	
3	Từ nguồn hợp pháp khác	Tỷ đồng	49,809	

Đắk Lắk, ngày 11 tháng 5 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG
TS. Nguyễn Thanh Trúc